

Số: 3812/BVLBT-VTTTBYT

Bình Thới, ngày 18 tháng 8 năm 2026

V/v yêu cầu báo giá vật tư, hóa chất xét
nghiệm bổ sung năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Lãnh Bình Thắng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá mua sắm, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà cung cấp gói thầu vật tư, hóa chất xét nghiệm bổ sung năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **Bệnh viện Đa khoa Lãnh Bình Thắng** – 72 đường số 5, Phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Nguyễn Thanh Hằng – Nhân viên Phòng Vật tư – Trang thiết bị y tế

Điện thoại liên hệ: 028.38586257-119 (trong giờ hành chính)

Email liên hệ: vtttbyt.bvq11@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

☒ Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khu A – Lầu 3 (A3.11) Phòng Vật tư – TTBYT

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 18 tháng 8 năm 2026 đến trước 16h00 ngày 27 tháng 8 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): (theo danh mục phụ lục đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Mô tả cụ thể tại [ghi rõ dẫn chiếu] trong Bảng mô tả đính kèm theo, trong đó phải ghi rõ yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Ghi theo thời gian dự kiến giao hàng, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán.

5. Các thông tin khác (nếu có).

(Đính kèm theo Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTTBYT (Hang-01b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Đức Nhã

DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM BỔ SUNG NĂM 2026
(Kèm theo yêu cầu báo giá số 3812 /BVLBT-VTTTBYT ngày 18 tháng 8 năm 2026)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Danh mục hàng hóa, khi nhà thầu trúng thầu phải cung cấp trang thiết bị đi kèm để sử dụng được các hàng hóa trúng thầu đó khi có yêu cầu của bên môi thầu	Tính năng kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng dự kiến	Số lượng/ khối lượng bảo giá
1	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Can	1x5l	X	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	14	1
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hộp	4x51.3ml+4x17.1ml	X	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfo-propyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluorooaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 - 180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	14	1
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Hộp	4x51ml+4x51ml	X	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL); Nước tiểu: 88 – 35360 μmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	12	1
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hộp	4x15ml+4x15ml	X	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycine (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 μmol/L (10 – 1000 μg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	1	1
5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Hộp	5x1ml	X	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	1	1
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng transferrin	Hộp	4x7ml+4x8ml	X	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (dễ) kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	1	1
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hộp	4x50ml+4x25ml	X	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	8	1
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hộp	4x50ml+4x12.5ml	X	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	4	1

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Danh mục hàng hóa, khi nhà thầu trúng thầu phải cung cấp trang thiết bị đi kèm để sử dụng được các hàng hóa trúng thầu đó khi có yêu cầu của bên mời thầu	Tính năng kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng dự kiến	Số lượng/ khối lượng báo giá
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac	Hộp	1 lọ bột đồng khô (thể tích sau hoàn nguyên 20 mL) + 1 lọ dung dịch hoàn nguyên 20 mL + 1 lọ dung dịch 7 mL	X	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac; Thành phần: Thuốc thử A1 chứa Natri tetraborat 30 mmol/L, chất bảo quản, pH 9,3; Thuốc thử A2 chứa Natri tetraborat 30 mmol/L, NADPH 0,24 mmol/L; Thuốc thử B chứa Hepes 400 mmol/L, 2-oxoglutarat 22 mmol/L, glutamat dehydrogenase > 320 U/mL, chất bảo quản, pH 7; Phương pháp: Quang phổ, Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết tương; Giới hạn phát hiện: 26,2 µmol/L (44,5 µg/dL); Giới hạn tuyến tính: 600 µmol/L (1022 µg/dL); Độ lặp lại: CV ≤ 4,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6% Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	2	1
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Hộp	4x45ml	X	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	3	1
11	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	1 x 80 mL	X	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypochlorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) Sử dụng được với Máy đông máu ACL TOP 300	8	1
12	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Bình	1 x 4000 mL	X	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Đóng gói: 4L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485) Sử dụng được với Máy đông máu ACL TOP 300	27	1
13	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hộp	3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL	X	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99,99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiền lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex tối thiểu từ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, tối thiểu từ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485) Sử dụng được với Máy đông máu ACL TOP 300	2	1
14	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	1 x 500 mL	X	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Chứng nhận chất lượng FDA Giá trị pH: 1.2 ± 0.1 Tỷ trọng (Density): 1 ± 0.002 g/mL Đóng gói: 500 mL (hoặc tương đương) Sử dụng được với Máy đông máu ACL TOP 300	1	1
15	Lọ nhựa đựng mẫu tiệt trùng nắp đỏ, có nhãn	Lọ	Lọ		* Lọ nhựa PS trắng trong hoặc tương đương, có nhãn màu trắng, nắp màu (đỏ, vàng,...), dung tích ≥50ml. *Kích thước: Chiều cao ≥65mm, đường kính ≥34mm. * Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. * Tiệt trùng bằng tia Gamma. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	1.000	1
16	Hóa chất xét nghiệm Total PSA	Hộp	Hộp/ 100 test	X	Xét nghiệm Miễn dịch Vi hạt hóa phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và phức hợp PSA với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Thành phần: Microparticles: Anti-PSA (kháng thể đơn dòng từ chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Chất kháng vi sinh vật. Khoảng đo (báo cáo) của xét nghiệm Total PSA là 0,008 ng/mL đến 100 ng/mL	18	1
17	Hóa chất xét nghiệm PCT	Hộp	Hộp/ 100 test	X	xét nghiệm miễn dịch hai bước để định lượng PCT trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng công nghệ vi hạt hóa phát quang (CMIA) với quy trình xét nghiệm linh hoạt Thành phần: Anti-PCT (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (từ bò), IgG chuột và Triton X-405. Nồng độ tối thiểu: 0,06% chất rắn. Chất bảo quản: ProClin 950 và natri azide. Khoảng đo là từ 0,02 đến 100,00 ng/mL (0,02 đến 100,00 µg/L).	10	1
18	Hoá chất chuẩn PCT	Hộp	Hộp/ 6x2 mL	X	Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng prolactinonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT. Hộp 6 chai x 2 ml.	1	1

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Danh mục hàng hóa, khi nhà thầu trúng thầu phải cung cấp trang thiết bị đi kèm để sử dụng được các hàng hóa trúng thầu đó khi có yêu cầu của bên mời thầu	Tính năng kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng dự kiến	Số lượng/ khối lượng bảo giá
19	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Hộp	Hộp/ 100 test	X	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần: Microparticles: Anti-cortisol (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS/BIS-TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: natri azide và ProClin 300. LoB = 0,23 µg/dL và LoD = 0,40 µg/dL	10	1
20	Hóa chất xét nghiệm B12	Hộp	Hộp/ 100 test	X	Xét nghiệm hai bước có bước tiền xử lý mẫu tự động, để xác định sự hiện diện của B12 trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng công nghệ vi hạt hóa phát quang (CMIA) với quy trình xét nghiệm linh hoạt LoB: 83 pg/mL, LoD: 125 pg/mL, LoQ: 125 pg/mL	3	1
21	Hóa chất xét nghiệm Troponin-I	Hộp	Hộp/ 100 test	X	xét nghiệm miễn dịch hai bước tự động để xác định sự hiện diện của cTnI trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng công nghệ vi hạt hóa phát quang (CMIA) có quy cách xét nghiệm linh hoạt. Thành phần: Microparticles: Kháng thể kháng troponin I (từ kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,035% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300.	23	1
22	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hộp	Hộp/ 100 test	X	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Microparticles: Anti-T4 (từ cừu) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định từ IgG cừu. Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: sodium azide.	14	1
23	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hộp	Hộp/ 100 test	X	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng Hormon Kích thích Tuyến giáp (TSH) người trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Microparticles: Kháng thể kháng beta TSH (kháng thể đơn dòng từ chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,07% rắn. Chất bảo quản: Chất kháng vi sinh vật. Khoảng đo: từ 0,0038 µIU/mL đến 100,000 µIU/mL.	14	1
24	Ống nghiệm lấy máu Heparin, nắp nhựa	Ống	100 ống/khay		Ống nghiệm Lithium Heparin, nắp đen • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức 2 mL và dấu chứng nhận CE trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), kích thước 12x75mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nắp nhựa Polyethylene (LDPE/HDPE), màu đen, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Hoạt lực Lithium Heparin: 10 - 30 IU/mL máu. Có phiếu kiểm tra độ tạp nhiễm ion Cl- < 0.05% bằng phương pháp AOAC 937.09 của cơ quan kiểm định. • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE và 2 CFS Châu Âu.	28.800	1
25	Nội kiểm khí máu mức 1	Lọ	1 lọ x1.7mL	X	Nội kiểm có sẵn để theo dõi hiệu suất của máy phân tích tại các điểm khác nhau trong phạm vi lâm sàng. Nó được đóng gói trong ống thủy tinh kín có chứa 1,7 mL dung dịch.	200	1
26	Nội kiểm khí máu mức 2	Lọ	1 lọ x1.7mL	X	Nội kiểm có sẵn để theo dõi hiệu suất của máy phân tích tại các điểm khác nhau trong phạm vi lâm sàng. Nó được đóng gói trong ống thủy tinh kín có chứa 1,7 mL dung dịch.	200	1
27	Nội kiểm khí máu mức 3	Lọ	1 lọ x1.7mL	X	Nội kiểm có sẵn để theo dõi hiệu suất của máy phân tích tại các điểm khác nhau trong phạm vi lâm sàng. Nó được đóng gói trong ống thủy tinh kín có chứa 1,7 mL dung dịch.	200	1
28	Hóa chất xét nghiệm khí máu	Hộp	Hộp/850ml	X	Thuốc thử xét nghiệm khí máu được dùng để xác định định lượng pH (hoạt độ ion hydro), pCO2 (carbon dioxide áp suất riêng phần) và pO2 (oxy áp suất riêng phần) trong máu toàn phần bằng công nghệ điện cực chọn lọc	2	1
29	Dung dịch rửa máy nước tiểu	Hộp	0.5 lít	X	Công dụng: dùng để làm sạch máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Surfactant 0.15% w/w, buffer solution 1.5% w/w hoặc tương đương.	100	1
30	Lam kính nhám	Hộp			Tám kính lưu mẫu dùng trong xét nghiệm 1 đầu nhám, hộp/ 72 cái	100	1

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Danh mục hàng hóa, khi nhà thầu trúng thầu phải cung cấp trang thiết bị đi kèm để sử dụng được các hàng hóa trúng thầu đó khi có yêu cầu của bên mời thầu	Tính năng kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng dự kiến	Số lượng/ khối lượng bảo giá
31	Bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c	Hộp	Hộp 2 mức 4 lọ x 0.5ml/mức	X	* Bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c này đã được thiết kế dành riêng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động, chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. Sản phẩm này được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích này. Sản phẩm này gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. Thành phần: * Sản phẩm này được chuẩn bị từ tế bào máu người với 2 mức HbA1c (% hoặc mmol/mol) và được đông khô. Nồng độ total hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi hoàn nguyên. * Bảo quản & Độ ổn định: Trước khi mở, bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2 - 8 °C. Sản phẩm ổn định trong 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đóng kín và giữ trong tủ lạnh ở 2 - 8°C. Khi sản phẩm được làm đông lạnh sau khi pha, nó cần được bảo quản ở - 20°C hoặc thấp hơn. Sau đó, sản phẩm sẽ ổn định cho đến 30 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3	1
32	Bộ xét nghiệm định tính các kháng thể IgG kháng Toxocara canis (Giun đũa chó)	Hộp	96 test/ hộp	X	- Dùng để xét nghiệm định tính kháng thể loại IgG kháng Toxocara canis trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). - Độ đặc hiệu: $\geq 98.5\%$ - Độ nhạy: $\geq 96.5\%$ - Tổng thời gian ủ: 105 ± 5 phút - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4	1
33	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày	Hộp	Hộp/ 12 x 5 ml	X	Dung dịch BSA gồm 7% albumin huyết thanh bò, muối vô cơ, và các chất bảo quản sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động. Quy cách 12 x 5ml/ hộp được dùng trên hệ thống máy định danh nhóm máu tự động.	5	1
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GLUCOSE	Hộp	Hộp (4 x 20 ml)	X	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol / l - Nước tiểu: 35,6 mmol / l (641 mg / dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiểu: 0.47 mmol / l Độ lặp lại CV% < 1.98; Độ tái lập CV% < 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV% < 2,6 (nước tiểu) Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	35	1
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hộp	Hộp R1 4 x 20ml + R2 4 x 7 ml	X	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy: LOD= 1.372 U/L Độ chính xác: CV% < 5.75 Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	23	1
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hộp	Hộp (R1 4 x 20, R2 4 x 7)	X	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6.5-1136 U/L; Độ nhạy: LOD= 2.51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 2.87; CV% độ tái lập < 3.56 Sử dụng được với Máy sinh hóa tự động AU 680	16	1
37	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Can	18L/ Can	X	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR) Có giấy chứng nhận lưu hành tự do tại các nước G7 Sử dụng được với Máy huyết học tự động MEK-9100	105	1
38	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức trung bình	Lọ	3 mL/ Lọ	X	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Mùi: mùi máu Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR) Có giấy chứng nhận lưu hành tự do tại các nước G7 Sử dụng được với Máy huyết học tự động MEK-9100	6	1

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Danh mục hàng hóa, khi nhà thầu trúng thầu phải cung cấp trang thiết bị đi kèm để sử dụng được các hàng hóa trúng thầu đó khi có yêu cầu của bên mời thầu	Tính năng kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng dự kiến	Số lượng/ khối lượng bảo giá
39	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Lọ	3 mL/ Lọ	X	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Mùi: mùi máu Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR) Có giấy chứng nhận lưu hành tự do tại các nước G7 Sử dụng được với Máy huyết học tự động MEK-9100	6	1
40	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Lọ	3 mL/ Lọ	X	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Mùi: mùi máu Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR) Có giấy chứng nhận lưu hành tự do tại các nước G7 Sử dụng được với Máy huyết học tự động MEK-9100	6	1
41	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Can	250ml/ Can	X	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrionium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR) Có giấy chứng nhận lưu hành tự do tại các nước G7 Sử dụng được với Máy huyết học tự động MEK-9100	20	1
42	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bạch phân bạch cầu	Can	250ml/ Can	X	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR) Có giấy chứng nhận lưu hành tự do tại các nước G7 Sử dụng được với Máy huyết học tự động MEK-9100	20	1
43	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Hộp	3 x 15mL/ Bộ	X	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485, Tiêu chuẩn CE cho thiết bị y tế chẩn đoán in vitro (CE-IVDR) Có giấy chứng nhận lưu hành tự do tại các nước G7 Sử dụng được với Máy huyết học tự động MEK-9100	3	1
44	Ống lấy mẫu có nắp, 10 mL, không tiệt trùng	Ống	250 ống/bịch		Ông nghiệm lấy mẫu, nắp trắng, không nhãn • Thân ống làm từ nhựa Polypropylene (PP), không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong, kích thước 16x100mm, thể tích chứa 10mL, dễ dàng quan sát mẫu bên trong. • Nắp nhựa PP, màu trắng, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE.	33.600	1

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Danh mục hàng hóa, khi nhà thầu trúng thầu phải cung cấp trang thiết bị đi kèm để sử dụng được các hàng hóa trúng thầu đó khi có yêu cầu của bên mời thầu	Tính năng kỹ thuật	Số lượng/ khối lượng dự kiến	Số lượng/ khối lượng bảo giá
45	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	Ống	100 ống/khay		Ống nghiệm K2EDTA, nắp xanh da trời, có nút cao su • Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức 2 mL và dấu chứng nhận CE trên nhãn. • Thân ống Polypropylene (PP), kích thước 12x75mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút (Có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định) • Nút cao su bromo-butyl, kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nắp nhựa Polyethylene (LDPE/HDPE), màu xanh da trời. • Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu. Có phiếu kiểm tra độ tinh khiết hóa chất EDTA ≥ 99.8% của cơ quan kiểm định. • Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP, CE và 2 CFS Châu Âu.	28.800	1